

Phụ Chú Giải Tập Yếu Luật Tạng – 12. Luận giải về việc nhận tiền bạc và các vật tương tự

12. Rūpiyādipaṭiggahaṇavinicchaya-kathā

12. Lời Giải Thích Về Sự Quyết Định Liên Quan Đến Việc Nhận Tiền Bạc, v.v.

59. Rūpiyādipaṭiggahoti jātarūpādipaṭiggahaṇaṃ. Tattha (pārā. aṭṭha. 2.583-4) jātarūpaṃ rajataṃ jātarūpamāsako rajatamāsakoti catubbidhaṃ nissaggiyavatthu. Tambalohādīhi kato **lohamāsako**. Sāradārūnā vā veḷupesikāya vā antamaso tālapanṇenapi rūpaṃ chinditvā kato **dārumāsako**. Lākhāya vā niyyāsena vā rūpaṃ samuṭṭhāpetvā kato **jatumāsako**. Yo yo yattha yattha janapade yadā yadā vohāraṃ gacchati, antamaso aṭṭhimayopi cammamayopi rukkhaphalabījamayopi samuṭṭhāpitarūpopi asamuṭṭhāpitarūpopīti ayaṃ sabbopi rajatamāsakeneva saṅgahito. Muttā maṇi veḷuriyo saṅkho silā pavāḷaṃ lohitaṅko masāragallaṃ satta dhaññāni dāsīdāsakhattavatthupupphārāmaphalārāmādayoti idaṃ dukkaṭavatthu. Tattha nissaggiyavatthum attano vā saṅghaṇapuggalacetiyānaṃ vā atthāya sampāṭicchitum na vaṭṭati. Attano atthāya sampāṭicchato nissaggiyaṃ pācittiyaṃ hoti, sesānaṃ atthāya dukkaṭaṃ. Dukkaṭavatthum sabbesampi atthāya sampāṭicchato dukkaṭameva.

59. Việc nhận tiền bạc, v.v., có nghĩa là việc nhận vàng, v.v. Trong đó (pārā. aṭṭha. 2.583-4), có bốn loại vật phải xả bỏ: vàng, bạc, đồng tiền vàng, và đồng tiền bạc. **Đồng tiền bằng kim loại** được làm từ đồng, sắt, v.v. **Đồng tiền bằng gỗ** được làm bằng cách cắt thành hình từ gỗ tốt, thanh tre, hoặc thậm chí từ lá cọ. **Đồng tiền bằng nhựa cây** được làm bằng cách tạo hình từ nhựa sơn hoặc nhựa cây. Bất cứ thứ gì được dùng để giao dịch ở bất cứ nơi nào, vào bất cứ thời điểm nào, dù là làm bằng xương, bằng da, bằng hạt của quả cây, dù có hình dạng hay không có hình dạng, tất cả đều được xếp vào loại đồng tiền bạc. Ngọc trai, ngọc ma-ni, ngọc lưu ly, vỏ ốc, đá, san hô, hồng ngọc, ngọc mã não, bảy loại ngũ cốc, nô tỳ nam nữ, ruộng vườn, đất đai, vườn hoa, vườn cây ăn trái, v.v., đây là những vật (mà việc nhận) phạm tội Tác Ác. Trong đó, không được phép nhận vật phải xả bỏ vì lợi ích của bản thân, của Tăng, của nhóm, của cá nhân, hoặc của bảo tháp. Người nhận vì lợi ích của bản thân thì phạm tội Ưng Đối Trị phải xả bỏ, vì lợi ích của những đối tượng còn lại thì phạm tội Tác Ác. Người nhận vật phạm tội Tác Ác vì lợi ích của bất cứ ai cũng đều phạm tội Tác Ác.

Tatrāyaṃ vinicchayo (pārā. aṭṭha. 2.538-9) – sace koci jātarūparajataṃ āharitvā “idaṃ saṅghassa dammi, ārāmaṃ vā karotha cetiyaṃ vā bhojanasālādīnaṃ vā aññatara”nti

vadati, idaṃ sampaticchitum na vaṭṭati. Sace pana “nayidaṃ bhikkhūnaṃ sampaticchitum vaṭṭatī”ti paṭikkhitte “vaḍḍhakīnaṃ vā kammakārānaṃ vā hatthe bhavissati, kevalaṃ tumhe sukatadukkaṭaṃ jānāthā”ti vatvā tesam hatthe datvā pakkamati, vaṭṭati. Athāpi “mama manussānaṃ hatthe bhavissati, mayhameva vā hatthe bhavissati, kevalaṃ tumhe yaṃ yassa dātabbaṃ, tadatthāya pesethā”ti vadati, evampi vaṭṭati. Sace pana saṃghaṃ vā gaṇaṃ vā puggalaṃ vā anāmasitvā “idaṃ hiraññasuvaṇṇaṃ cetiyassa dema, vihārassa dema, navakammassa demā”ti vadanti, paṭikkhipitum na vaṭṭati, “ime idaṃ bhaṇantī”ti kappiyakārakānaṃ ācikkhitabbaṃ. “Cetiādīnaṃ atthāya tumhe gahetvā ṭhapetvā”ti vutte pana “amhākaṃ gahetum na vaṭṭatī”ti paṭikkhipitabbaṃ.

Đây là sự quyết định trong đó (pārā. aṭṭha. 2.538-9) – nếu có ai mang vàng bạc đến và nói: “Tôi cúng dường vật này cho Tăng, xin hãy xây dựng tự viện, bảo tháp, hoặc một trong những công trình như nhà ăn, v.v.,” thì không được phép nhận. Tuy nhiên, nếu sau khi bị từ chối: “Các Tỳ-khưu không được phép nhận vật này,” người đó nói: “Vật này sẽ ở trong tay của thợ mộc hoặc thợ làm công, các ngài chỉ cần biết việc làm đúng hay sai,” rồi đặt vào tay họ và ra về, thì được phép. Hoặc nếu người đó nói: “Vật này sẽ ở trong tay người của tôi, hoặc trong tay chính tôi, các ngài chỉ cần gửi đến cho người nào cần được cấp phát,” như vậy cũng được phép. Tuy nhiên, nếu không chỉ định Tăng, nhóm, hay cá nhân mà nói: “Chúng tôi cúng dường vàng bạc này cho bảo tháp, cho tu viện, cho công việc xây dựng mới,” thì không được từ chối, mà nên báo cho những người phục vụ thích hợp rằng: “Họ đang nói điều này.” Nhưng nếu được yêu cầu: “Xin các ngài hãy nhận và giữ lấy vì lợi ích của bảo tháp, v.v.,” thì nên từ chối: “Chúng tôi không được phép nhận.”

Sace pana koci bahuṃ hiraññasuvaṇṇaṃ ānetvā “idaṃ saṃghassa dammi, cattāro paccaye paribhuñjathā”ti vadati, tañce saṃgho sampaticchati, paṭiggahaṇepi paribhogepi āpatti. Tatra ceko bhikkhu “nayidaṃ kappatī”ti paṭikkhipati, upāsako ca “yadina kappati, mayhameva bhavissatī”ti taṃ ādāya gacchati. So bhikkhu “tayā saṃghassa lābhantarāyo kato”ti na kenaci kiñci vattabbo. Yo hi taṃ codeti, sveva sāpattiko hoti. Tena panekena bahū anāpattikā katā. Sace pana bhikkhūhi “na vaṭṭatī”ti paṭikkhitte “kappiyakārakānaṃ vā hatthe bhavissati, mama purisānaṃ vā mayhaṃ vā hatthe bhavissati, kevalaṃ tumhe paccaye paribhuñjathā”ti vadati, vaṭṭati.

Tuy nhiên, nếu có ai mang nhiều vàng bạc đến và nói: “Tôi cúng dường vật này cho Tăng, xin hãy dùng cho bốn món vật dụng,” nếu Tăng chúng nhận lấy, thì phạm tội cả khi nhận lẫn khi dùng. Nếu trong đó có một vị Tỳ-khưu từ chối: “Điều này không hợp lệ,” và người thí chủ nói: “Nếu không hợp lệ, thì nó sẽ thuộc về tôi,” rồi lấy lại và đi. Vị Tỳ-khưu đó không bị ai nói bất cứ điều gì rằng: “Ông đã làm cản trở lợi lộc của Tăng.” Người nào khiển trách vị ấy, chính người đó có tội. Nhờ một người đó mà nhiều người trở nên vô tội. Tuy nhiên, nếu sau khi bị các Tỳ-khưu từ chối: “Không được phép,” người đó nói: “Vật này sẽ ở trong tay của những người phục vụ thích hợp, hoặc người của tôi, hoặc trong tay chính tôi,

các ngài chỉ cần dùng các vật dụng,” thì được phép.

Catupaccayatthāya ca dinnam yena yena paccayena attho hoti, tam tadattham upanetabbam. **Civaratthāya** dinnam cīvareyeva upanetabbam. Sace cīvarena tādiso attho natthi, piṇḍapātādīhi saṃgho kilamati, saṃghasutthutāya apaloketvā tadatthāyapi upanetabbam. Esa nayo **piṇḍapātagilānapaccayatthāya** dinnepi. **Senāsanatthāya** dinnam pana senāsanassa garubhaṇḍattā senāsaneyeva upanetabbam. Sace pana bhikkhūsu senāsanam chaḍḍetvā gatesu senāsanam vinassati, īdise kāle senāsanam vissajjetvāpi bhikkhūnam paribhogo anuññāto, tasmā senāsanajagganattham mūlacchejjaṃ akatvā yāpanamattaṃ paribhuñjitabbam.

Và đối với vật được cúng dường cho bốn món vật dụng, cần món vật dụng nào thì nên dùng cho món đó. Vật được cúng dường **vì mục đích y phục** thì chỉ nên dùng cho y phục. Nếu không có nhu cầu về y phục như vậy, mà Tăng chúng lại thiếu thốn vật thực, v.v., thì sau khi thông qua Tăng vì lợi ích của Tăng, cũng có thể dùng cho mục đích đó. Phương thức này cũng áp dụng cho vật được cúng dường **vì mục đích vật thực và dược phẩm**. Tuy nhiên, vật được cúng dường **vì mục đích trú xứ**, do trú xứ là tài sản lớn, nên chỉ được dùng cho trú xứ. Nhưng nếu trú xứ bị hư hại do các Tỳ-khưu đã bỏ đi, trong trường hợp như vậy, việc sử dụng (tài sản của) trú xứ sau khi đã từ bỏ nó cũng được cho phép đối với các Tỳ-khưu. Do đó, để bảo trì trú xứ, không nên dùng hết vốn gốc mà chỉ nên dùng ở mức độ vừa đủ để duy trì.

60. Sace koci “mayham tisassasampādanakam mahātaḷākam atthi, tam saṃghassa dammī”ti vadati, tañce saṃgho sampatichati, paṭiggahaṇepi paribhogepi āpattiyeva. Yo pana tam paṭikkhipati, so purimanayeneva na kenaci kiñci vattabbo. Yo hi tam codeti, sveva sāpattiko hoti. Tena panekena bahū anāpattikā katā. Yo pana “tādisaṃyeva taḷākam dammī”ti vatvā bhikkhūhi “na vaṭṭatī”ti paṭikkhitto vadati “asukañca asukañca saṃghassa taḷākam atthi, tam katham vaṭṭatī”ti. So vattabbo “kappiyam katvā dinnam bhavissatī”ti. Katham dinnam kappiyam hotīti. “Cattāro paccaye paribhuñjathā”ti vatvā dinnanti. So sace “sādhū, bhante cattāro paccaye paribhuñjathā”ti deti, vaṭṭati. Athāpi “taḷākam gaṇhathā”ti vatvā “na vaṭṭatī”ti paṭikkhitto “kappiyakārako atthī”ti pucchitvā “natthī”ti vutte “idaṃ asuko nāma vicāressati, asukassa vā hatthe mayham vā hatthe bhavissati, saṃgho kappiyabhaṇḍam paribhuñjatū”ti vadati, vaṭṭati. Sacepi “na vaṭṭatī”ti paṭikkhitto “udakam paribhuñjissati, bhaṇḍakam dhovissati, migapakkhino pivissantī”ti vadati, evampi vaṭṭati. Athāpi “na vaṭṭatī”ti paṭikkhitto vadati “kappiyasīsenā gaṇhathā”ti. “Sādhū upāsaka, saṃgho pāṇīyam pivissati, bhaṇḍakam dhovissati, migapakkhino pivissantī”ti vatvā paribhuñjitum vaṭṭati. Athāpi “mama taḷākam vā pokkharāṇi vā saṃghassa dammī”ti vutte “sādhū upāsaka, saṃgho pāṇīyam

pivissatī''tiādīni vatvā paribhuñjitum vaṭṭatiyeva.

60. Nếu có ai nói: “Tôi có một cái hồ lớn mang lại ba vụ mùa, tôi xin cúng dường nó cho Tăng,” nếu Tăng chúng nhận lấy, thì phạm tội cả khi nhận lẫn khi dùng. Người nào từ chối, thì theo phương thức đã nêu trước, không bị ai nói bất cứ điều gì. Người nào khiển trách vị ấy, chính người đó có tội. Nhờ một người đó mà nhiều người trở nên vô tội. Người nào nói: “Tôi cúng dường một cái hồ như vậy,” sau khi bị các Tỳ-khưu từ chối: “Không được phép,” liền nói: “Tăng chúng có hồ này hồ kia, tại sao lại được phép?” Vị ấy nên được trả lời: “Có lẽ nó đã được cúng dường một cách hợp lệ.” Cúng dường như thế nào thì hợp lệ? Là cúng dường với lời nói: “Xin hãy dùng cho bốn món vật dụng.” Nếu người đó nói: “Tốt lắm, thưa các ngài, xin hãy dùng cho bốn món vật dụng,” rồi cúng dường, thì được phép. Hoặc, sau khi nói: “Xin hãy nhận lấy cái hồ,” và bị từ chối: “Không được phép,” người đó hỏi: “Có người phục vụ thích hợp không?” và được trả lời: “Không có,” liền nói: “Người tên này sẽ quản lý, hoặc vật này sẽ ở trong tay của người tên này hoặc trong tay chính tôi, Tăng chúng cứ dùng các vật dụng thích hợp,” thì được phép. Ngay cả khi sau khi bị từ chối: “Không được phép,” người đó nói: “(Tăng chúng) sẽ dùng nước, sẽ giặt vật dụng, các loài thú và chim sẽ uống,” như vậy cũng được phép. Hoặc, sau khi bị từ chối: “Không được phép,” người đó nói: “Xin hãy nhận theo cách thức hợp lệ.” Được phép dùng sau khi nói: “Tốt lắm, thiện tín, Tăng chúng sẽ uống nước, sẽ giặt vật dụng, các loài thú và chim sẽ uống.” Hoặc, khi được nói: “Tôi xin cúng dường hồ hoặc ao của tôi cho Tăng,” cũng được phép dùng sau khi nói: “Tốt lắm, thiện tín, Tăng chúng sẽ uống nước,” v.v.

Yadi pana bhikkhūhi hatthakammaṃ yācitvā sahatthena ca kappiyapathaviṃ khaṇitvā udakaparibhogatthāya taḷākamaṃ kāritaṃ hoti, tañce nissāya sassamaṃ nipphādetvā manussā vihāre kappiyabhaṇḍamaṃ denti, vaṭṭati. Atha manussā eva saṅghassa upakāratthāya saṅghikabhūmiṃ khaṇitvā taṃ nissāya nipphannasassato kappiyabhaṇḍamaṃ denti, etampi vaṭṭati. “Amhākaṃ ekaṃ kappiyakāraṃ ṭhapethā”ti vutte ca ṭhapetumpi labbhati. Atha te manussā rājabalinā upaddutā pakkamanti, aññe paṭipajjanti, na ca bhikkhūnaṃ kiñci denti, udakaṃ vāretuṃ labbhati, tañca kho kasikammakāleyeva, na sassakāle. Sace te vadanti “nanu, bhante, pubbepi manussā imaṃ nissāya sassamaṃ akamsū”ti, tato vattabbā “te saṅghassa imañca imañca upakāraṃ akamsu, idañcidañca kappiyabhaṇḍakaṃ adamsū”ti. Sace te vadanti “mayampi dassāmā”ti, evampi vaṭṭati.

Tuy nhiên, nếu cái hồ được tạo ra do các Tỳ-khưu xin lao công và tự tay đào đất thích hợp để dùng nước, và nhờ vào đó, người ta trồng trọt và cúng dường vật dụng thích hợp cho tu viện, thì được phép. Hoặc nếu chính người dân, vì muốn giúp đỡ Tăng, đào đất của Tăng và cúng dường vật dụng thích hợp từ hoa lợi thu được nhờ vào đó, điều này cũng được phép. Và khi được yêu cầu: “Xin hãy chỉ định cho chúng tôi một người phục vụ thích hợp,” cũng được phép chỉ định. Nếu những người đó bị quan quân áp bức và bỏ đi, những người khác đến canh tác nhưng không cúng dường gì cho các Tỳ-khưu, thì được phép ngăn nước, nhưng chỉ vào mùa cày cấy, không phải vào mùa lúa chín. Nếu họ nói: “Thưa các ngài,

chẳng phải trước đây người ta cũng đã trông trọt nhờ vào hồ này sao?”, thì nên trả lời rằng: “Họ đã giúp đỡ Tăng điều này điều kia, và đã cúng dường vật dụng thích hợp này này.” Nếu họ nói: “Chúng tôi cũng sẽ cúng dường,” như vậy cũng được phép.

Sace pana koci abyatto akappiyavohārena taḷākam paṭiggaṇhāti vā kāreti vā, tam bhikkhūhi na paribhuñjitabbaṃ, tam nissāya laddhakappiyabhaṇḍampi akappiyameva. Sace bhikkhūhi pariccattabhāvaṃ ñatvā sāmiko vā tassa puttadhītaro vā añño vā koci vaṃse uppanno puna kappiyavohārena deti, vaṭṭati. Pacchinne kulavaṃse yo tassa janapadassa sāmiko, so acchinditvā kappiyavohārena puna deti cittalapabbate bhikkhunā nīhaṭaudakavāhakam **aḷanāgarājamaheśi** viya, evampi vaṭṭati. Kappiyavohārepi udakavasena paṭiggahitataḷāke suddhacittānaṃ mattikuddharaṇapāḷibandhanādīni ca kātum vaṭṭati. Tam nissāya pana sassam karonte disvā kappiyakārakam ṭhapetum na vaṭṭati. Yadi te sayameva kappiyabhaṇḍam denti, gaḥetabbaṃ. No ce denti, na codetabbaṃ. Paccayavasena paṭiggahitataḷāke kappiyakārakam ṭhapetum vaṭṭati, mattikuddharaṇapāḷibandhanādīni kāretum na vaṭṭati. Sace kappiyakārakā sayameva karonti, vaṭṭati. Abyattena pana lajjibhikkhunā kārāpitesu kiñcāpi paṭiggahaṇam kappiyaṃ, bhikkhusa pana payogapaccayā uppannena missattā visagatapiṇḍapāto viya akappiyamaṃsarasamissabhojanaṃ viya ca dubbinibhogam hoti, sabbesaṃ akappiyameva.

Tuy nhiên, nếu có ai thiếu hiểu biết, nhận hoặc cho làm một cái hồ bằng cách giao dịch không hợp lệ, thì các Tỳ-khưu không nên dùng nó, và vật dụng thích hợp có được nhờ vào nó cũng không hợp lệ. Nếu người chủ, hoặc con trai con gái của người đó, hoặc một người nào khác trong dòng họ, sau khi biết các Tỳ-khưu đã từ bỏ, lại cúng dường bằng cách giao dịch hợp lệ, thì được phép. Khi dòng họ đã tuyệt tự, người nào là chủ của vùng đất đó, nếu không chiếm đoạt mà cúng dường lại bằng cách giao dịch hợp lệ, giống như **hoàng hậu của vua Aḷanāga** đối với con kênh do một vị Tỳ-khưu ở núi Cittalapabbata dẫn nước, như vậy cũng được phép. Đối với hồ được nhận bằng cách giao dịch hợp lệ qua hình thức nước, cũng được phép làm những việc như múc đất, đắp bờ, v.v., với tâm trong sạch. Tuy nhiên, khi thấy người ta trồng trọt nhờ vào đó, không được phép chỉ định người phục vụ thích hợp. Nếu họ tự ý cúng dường vật dụng thích hợp, thì nên nhận. Nếu không, thì không được đòi hỏi. Đối với hồ được nhận qua hình thức vật dụng, được phép chỉ định người phục vụ thích hợp, nhưng không được phép cho làm những việc như múc đất, đắp bờ, v.v. Nếu những người phục vụ thích hợp tự ý làm, thì được phép. Tuy nhiên, đối với những công trình do một vị Tỳ-khưu biết hồ thẹn nhưng thiếu hiểu biết cho làm, mặc dù việc nhận là hợp lệ, nhưng vì nó phát sinh từ phương tiện của vị Tỳ-khưu và bị pha trộn, nên nó trở nên khó sử dụng, giống như vật thực bị nhiễm độc, giống như bữa ăn có lẫn nước thịt không hợp lệ, và hoàn toàn không hợp lệ cho tất cả mọi người.

61. Sace pana udakassa okāso atthi, taḷākassa pāḷi thirā, “yathā bahum udakam gaṇhāti, evaṃ karohi, tīrasamīpe udakam karohī”ti evaṃ udakameva vicāreti, vaṭṭati. Uddhane aggim na pātentī, “udakakammaṃ labbhatu upāsakā”ti vattum vaṭṭati, “sassam katvā āharathā”ti vattum pana na vaṭṭati. Sace pana taḷāke atibahum udakam disvā passato vā piṭṭhito vā mātikam nīharāpeti, vanaṃ chindāpetvā kedāre kārāpeti, porāṇakedāresu vā

pakatibhāgaṃ aggahetvā atirekaṃ gaṇhāti, navasasse vā aparicchinnabhāge “ettake kahāpaṇe dethā”ti kahāpaṇe utthāpeti, sabbesaṃ akappiyaṃ.

61. Tuy nhiên, nếu có chỗ cho nước, bờ hồ vững chắc, vị ấy chỉ quản lý về nước, nói rằng: “Hãy làm sao để chứa được nhiều nước, hãy làm cho nước gần bờ,” thì được phép. Nếu người ta không đốt lửa dưới bếp, được phép nói: “Này các thiện tín, mong rằng có việc về nước,” nhưng không được phép nói: “Hãy trồng trọt rồi mang đến.” Tuy nhiên, nếu thấy trong hồ có quá nhiều nước, vị ấy cho dẫn một con mương từ bên hông hoặc phía sau, cho đốn rừng để làm ruộng, hoặc trong các thửa ruộng cũ, không nhận phần như thường lệ mà nhận thêm, hoặc trong mùa lúa mới, đối với phần chưa được phân định, vị ấy ấn định một số tiền: “Hãy đưa từng này tiền,” thì (hoa lợi đó) không hợp lệ cho tất cả mọi người.

Yo pana “kasatha vapathā”ti avatvā “ettakāya bhūmiyā ettako nāma bhāgo”ti evaṃ bhūmiṃ vā patitthāpeti, “ettake bhūmibhāge amhehi sassaṃ kataṃ, ettakaṃ nāma bhāgaṃ gaṇhathā”ti vadantesu kassakesu bhūmippamāṇagahaṇatthaṃ rajjuyā vā daḍḍena vā mināti, khale vā ṭhatvā rakkhati, khalato vā nīharāpeti, koṭṭhāgāre vā paṭisāmeti, tasseva taṃ akappiyaṃ. Sace kassakā kahāpaṇe āharitvā “ime saṅghassa āhaṭā”ti vadanti, aññataro ca bhikkhu “na saṅgho kahāpaṇe khādatī”ti saññāya “ettakehi kahāpaṇehi sātake āharatha, ettakehi yāguādīni sampādethā”ti vadati, yaṃ te āharanti, taṃ sabbesaṃ akappiyaṃ. Kasmā? Kahāpaṇānaṃ vicāritattā. Sace dhaññaṃ āharitvā “idaṃ saṅghassa āhaṭa”nti vadanti, aññataro ca bhikkhu purimanayeneva “ettakehi vīhīhi idaṃcīdaṃcā āharathā”ti vadati, yaṃ te āharanti, taṃ tasseva akappiyaṃ. Kasmā? Dhaññaṃ vicāritattā. Sace taṇḍulaṃ vā aparāṇṇaṃ vā āharitvā “idaṃ saṅghassa āhaṭa”nti vadanti, aññataro ca bhikkhu purimanayeneva “ettakehi taṇḍulehi idaṃcīdaṃcā āharathā”ti vadati, yaṃ te āharanti, taṃ sabbesaṃ kappiyaṃ. Kasmā? Kappiyānaṃ taṇḍulādīnaṃ vicāritattā. Kayavikkayepi anāpatti kappiyakāraṇakassa ācikkhitattā.

Người nào không nói: “Hãy cày, hãy gieo,” mà chỉ phân định đất đai: “Với diện tích đất này, phần là từng này,” hoặc khi những người nông dân nói: “Chúng tôi đã trồng trọt trên diện tích đất này, xin các ngài hãy nhận phần từng này,” vị ấy dùng dây hoặc gậy để đo nhằm lấy đúng diện tích đất, hoặc đứng canh ở sân đập lúa, hoặc cho mang ra khỏi sân đập lúa, hoặc cất giữ trong kho, thì vật đó không hợp lệ cho chính vị ấy. Nếu những người nông dân mang tiền đến và nói: “Những đồng tiền này được mang đến cho Tăng,” và một vị Tỳ-khưu nào đó, với ý nghĩ: “Tăng không ăn tiền,” liền nói: “Hãy dùng từng này tiền để mua vải, từng này để sắm sửa cháo, v.v.,” thì những gì họ mang đến đều không hợp lệ cho tất cả mọi người. Tại sao? Vì đã quản lý tiền bạc. Nếu họ mang lúa đến và nói: “Vật này được mang đến cho Tăng,” và một vị Tỳ-khưu nào đó theo phương thức trước, nói: “Hãy dùng từng này lúa để mang về vật này vật kia,” thì những gì họ mang đến không hợp lệ cho chính vị ấy. Tại sao? Vì đã quản lý lúa. Nếu họ mang gạo hoặc các loại đậu đến và nói: “Vật này được mang đến cho Tăng,” và một vị Tỳ-khưu nào đó theo phương thức

trước, nói: “Hãy dùng từng này gạo để mang về vật này vật kia,” thì những gì họ mang đến đều hợp lệ cho tất cả mọi người. Tại sao? Vì đã quản lý gạo, v.v., là những vật hợp lệ. Trong việc mua bán cũng không phạm tội vì đã chỉ bảo cho người phục vụ thích hợp.

62. Pubbe pana cittalapabbate eko bhikkhu catusāladvāre “aho vata sve saṅghassa ettakappamāṇe pūve paceyyu”nti ārāmikānaṃ saññājananattamaṃ bhūmiyaṃ maṇḍalaṃ akāsi. Taṃ disvā cheko ārāmiko tatheva katvā dutiyadivase bheriyā ākoṭitāya sannipatite saṅghe pūvaṃ gahetvā saṅghattheraṃ āha – “bhante, amhehi ito pubbe neva pitūnaṃ, na pitāmahānaṃ evarūpaṃ sutapubbaṃ, ekena ayyena catusāladvāre pūvatthāya saññā katā, ito dāni pabhuti ayyā attano attano cittānurūpaṃ vadantu, amhākampi phāsuvihāro bhavissatī”ti. Mahāthero tatova nivatti, ekabhikkhunāpi pūvo na gahito. Evaṃ pubbe tatrappādaṃ na paribhuñjimsu. Tasmā –

62. Trước đây, tại núi Cittalapabbata, một vị Tỳ-khưu đã vẽ một vòng tròn trên mặt đất ở cổng nhà bốn mái để ra hiệu cho những người phục vụ trong tu viện rằng: “Mong sao ngày mai người ta sẽ làm từng này bánh để cúng Tăng.” Một người phục vụ khéo léo thấy vậy, đã làm y như thế, và vào ngày hôm sau, khi Tăng chúng tập hợp lúc tiếng trống được đánh lên, ông ta mang bánh đến và thưa với vị Thượng tọa Tăng: “Thưa ngài, trước đây chúng con chưa từng nghe cha ông mình nói về việc như thế này, có một vị thầy đã ra hiệu ở cổng nhà bốn mái để làm bánh. Từ nay trở đi, xin các thầy hãy nói ra theo ý của mình, chúng con cũng sẽ được sống thoải mái.” Vị Đại Trưởng lão liền quay về từ đó, không một Tỳ-khưu nào nhận bánh. Như vậy, trước đây họ đã không dùng vật cúng dường phát sinh tại đó. Do đó:

Sallekhaṃ accajantena, appamattena bhikkhunā;

Vị Tỳ-khưu không từ bỏ sự khổ hạnh, với lòng không phóng dật;

Kappiyepi na kātabbā, āmisatthāya lolatāti. (pārā. aṭṭha. 2.538-9);

Thì không nên tham lam vì lợi lộc, ngay cả đối với những vật hợp lệ. (pārā. aṭṭha. 2.538-9);

Yo cāyaṃ taḷāke vutto, pokkharanīudakavāhakamātikādīsupi eseṇa nayo.

Phương thức đã nói về cái hồ này cũng áp dụng cho ao, kênh dẫn nước, v.v.

63. Pubbaṇṇāparaṇṇaucchuphalāphalādīnaṃ viruhanaṭṭhānaṃ yaṃ kiñci khettaṃ vā vatthum vā “dammi”ti vuttepi “na vaṭṭatī”ti paṭikkhipitvā taḷāke vuttanayeneva yadā kappiyavohārena “catupaccayaparibhogatthāya dammi”ti vadati, tadā sampaṭicchitabbaṃ, “vanaṃ dammi araṇṇaṃ dammi”ti vutte pana vaṭṭatī. Sace manussā bhikkhūhi anāṇattāyeva tattha rukkhe chinditvā aparāṇṇādīni sampādetvā bhikkhūnaṃ bhāgaṃ denti, vaṭṭatī, adentā na codetabbā. Sace kenacideva antarāyena tesu

pakkantesu aññe karonti, na ca bhikkhūnaṃ kiñci denti, te vāretabbā. Sace vadanti “nanu, bhante, pubbe manussā idha sassāni akaṃsū”ti, tato vattabbā “te saṅghassa idaṇcīdaṇca kappiyabhaṇḍaṃ adaṃsū”ti. Sace vadanti “mayampi dassāma”ti, evaṃ vaṭṭati.

63. Đối với bất cứ ruộng hoặc đất nào là nơi trồng các loại lúa sớm, lúa muộn, mía, hoa quả, v.v., khi được nói: “Tôi xin cúng dường,” cũng nên từ chối: “Không được phép,” và theo phương thức đã nói về cái hồ, khi nào người đó nói bằng cách giao dịch hợp lệ: “Tôi xin cúng dường để dùng cho bốn món vật dụng,” thì lúc đó nên nhận. Tuy nhiên, khi được nói: “Tôi xin cúng dường khu rừng, tôi xin cúng dường khu rừng rậm,” thì được phép. Nếu người ta, không do các Tỳ-khưu ra lệnh, tự ý đốn cây ở đó, làm ra các loại đậu, v.v., và cúng dường một phần cho các Tỳ-khưu, thì được phép; nếu không cúng dường thì không được đòi hỏi. Nếu họ bỏ đi do một trở ngại nào đó, và những người khác đến làm, nhưng không cúng dường gì cho các Tỳ-khưu, thì nên ngăn cản họ. Nếu họ nói: “Thưa các ngài, chẳng phải trước đây người ta cũng đã trồng trọt ở đây sao?”, thì nên trả lời rằng: “Họ đã cúng dường cho Tăng vật dụng thích hợp này này.” Nếu họ nói: “Chúng tôi cũng sẽ cúng dường,” như vậy cũng được phép.

Kiñci sassuṭṭhānaṃ bhūmippadesaṃ sandhāya “sīmaṃ demā”ti vadanti, vaṭṭati. Sīmaparicchedanatthaṃ pana thambhā vā pāsāṇā vā sayamaṃ na ṭhapetabbā, bhūmi nāma anagghā, appakenapi pārājiko bhavēyya. Ārāmaṇaṃ pana vattabbamaṃ “iminā ṭhānena amhākaṃ sīmā gatā”ti. Sacepi hi te adhikaṃ gaṇhanti, pariyāyena kathitattā anāpatti. Yadi pana rājarājamahāmattādayo sayameva thambhe ṭhapāpetvā “cattāro paccaye paribhuñjathā”ti denti, vaṭṭatiyeva.

Nếu người ta nói: “Chúng tôi xin cúng dường giới phận,” liên quan đến một khu đất có thể trồng trọt, thì được phép. Tuy nhiên, không nên tự mình cấm cọc hoặc đặt đá để phân định giới phận; đất đai là vô giá, dù chỉ một chút cũng có thể phạm tội Bất Cộng Trụ. Nhưng nên nói với những người phục vụ tu viện rằng: “Giới phận của chúng tôi đi theo hướng này.” Vì ngay cả khi họ lấy nhiều hơn, cũng không phạm tội do đã nói một cách gián tiếp. Tuy nhiên, nếu vua hoặc các đại thần tự mình cho cấm cọc và cúng dường: “Xin hãy dùng cho bốn món vật dụng,” thì hoàn toàn được phép.

Sace koci antosīmāyaṃ talākaṃ vā khaṇati, vihāramajjhena vā mātikaṃ neti, cetiyaṅgaṇabodhiyaṅgaṇādīni dussanti, vāretabbo. Sace saṅgho kiñci labhitvā āmisagarukatāya na vāreti, eko bhikkhu vāreti, sova bhikkhu issaro. Sace eko bhikkhu na vāreti “netha tumhe”ti, tesameva pakkho hoti. Saṅgho vāreti, saṅghova issaro. Saṅghikesu hi kammesu yo dhammakammaṃ karoti, sova issaro. Sace vāriyamānopi karoti, heṭṭhā gahitaṃ paṃsum heṭṭhā pakkhipitvā, upari gahitaṃ paṃsum upari

pakkhipitvā pūretabbā.

Nếu có ai đào hồ trong giới phận, hoặc dẫn một con mương qua giữa tu viện, làm hư hại sân bảo tháp, sân cây bồ đề, v.v., thì nên ngăn cản. Nếu Tăng chúng, vì nhận được lợi lộc gì đó và tham đắm lợi dưỡng, không ngăn cản, mà một vị Tỳ-khưu ngăn cản, thì vị Tỳ-khưu đó có quyền. Nếu một vị Tỳ-khưu không ngăn cản mà nói: “Các ông cứ dẫn đi,” thì vị ấy thuộc về phe của họ. Nếu Tăng chúng ngăn cản, thì Tăng chúng có quyền. Trong các công việc của Tăng, người nào thực hiện đúng pháp, người đó có quyền. Nếu dù bị ngăn cản mà vẫn làm, thì phải lấp lại, đất lấy ở dưới thì đổ xuống dưới, đất lấy ở trên thì đổ lên trên.

Sace koci yathājātameva ucchuṃ vā aparāṇṇaṃ vā alābukumbhaṇḍādikaṃ vā valliphalam dātukāmo “etaṃ sabbaṃ ucchukhettaṃ aparāṇṇavatthum valliphalāvātaṃ dammi”ti vadati, saha vatthunā parāmaṭṭhattā na vaṭṭatīti mahāsumatthero āha. Mahāpadumatthero pana “abhiḷāpamattametam, sāmikānaṃyeva hi so bhūmibhāgo, tasmā vaṭṭatī”ti āha. “Dāsaṃ dammi”ti vadati, na vaṭṭati. “Ārāmiḷaṃ dammi, veyyāvaccakaraṃ dammi, kappiyakāraḷaṃ dammi”ti vutte vaṭṭati. Sace ārāmiko purebhattampi pacchābhattampi saṅghasseva kammaṃ karoti, sāmaṇerassa viya sabbaṃ bhesajjaṃ paṭijaggaṇampi tassa kātabbaṃ. Sace purebhattameva saṅghassa kammaṃ karoti, pacchābhattaṃ attano karoti, sāyaṃ nivāpo na dātabbo. Yepi pañcadivasavārena vā pakkhavārena vā saṅghassa kammaṃ katvā sesakāle attano kammaṃ karonti, tesampi karaṇakāleyeva bhattañca nivāpo ca dātabbo. Sace saṅghassa kammaṃ natthi, attanoyeva kammaṃ katvā jīvanti, te ce hatthakammamūlaṃ ānetvā denti, gahetabbaṃ. No ce denti, na kiñci vattabbā. Yaṃ kiñci rajakadāsampi pesakāradāsampi ārāmikanāmena sampaṭicchitum vaṭṭati.

Nếu có ai muốn cúng dường mía, hoặc các loại đậu, hoặc bầu bí, v.v., đúng như chúng đang mọc, và nói: “Tôi xin cúng dường tất cả ruộng mía, mảnh đất trồng đậu, giàn cây leo có quả này,” trưởng lão Mahāsumatthera nói rằng không được phép vì đã bao gồm cả đất đai. Nhưng trưởng lão Mahāpadumatthera nói: “Đây chỉ là lời nói suông, phần đất đó vẫn thuộc về chủ nhân của nó, do đó được phép.” Nếu nói: “Tôi xin cúng dường một người nô lệ,” thì không được phép. Khi được nói: “Tôi xin cúng dường một người phục vụ tu viện, một người giúp việc, một người phục vụ thích hợp,” thì được phép. Nếu người phục vụ tu viện làm việc cho Tăng cả buổi sáng và buổi chiều, thì phải chăm sóc tất cả thuốc men cho người đó như đối với một vị Sa-di. Nếu chỉ làm việc cho Tăng vào buổi sáng, còn buổi chiều làm việc cho mình, thì không nên cấp khẩu phần buổi tối. Những người làm việc cho Tăng theo phiên năm ngày hoặc theo phiên nửa tháng, còn thời gian còn lại làm việc cho mình, thì chỉ nên cấp cơm và khẩu phần vào lúc họ làm việc. Nếu không có việc của Tăng, họ tự làm việc để sinh sống, nếu họ mang tiền công đến cúng dường, thì nên nhận. Nếu không, thì không được nói gì. Được phép nhận bất cứ người nào, dù là nô lệ thợ giặt hay nô lệ thợ dệt, dưới danh nghĩa là người phục vụ tu viện.

Sace “gāvo demā”ti vadanti, “na vaṭṭatī”ti paṭikkhipitabbā. Imā gāvo kutoti. Paṇḍitehi pañcagorasaparibhogatthāya dinnāti. “Mayampi pañcagorasaparibhogatthāya demā”ti vutte vaṭṭanti. Ajikādīsupi eseva nayo. “Hatthim dema, assaṃ, mahimsaṃ, kukkuṭaṃ, sūkaraṃ demā”ti vadanti, sampaṭicchitum na vaṭṭati. Sace keci manussā “appossukkā, bhante, tumhe hotha, mayaṃ ime gahetvā tumhākaṃ kappiyabhaṇḍaṃ dassāmā”ti gaṇhanti, vaṭṭati. Kukkuṭasūkare “sukhaṃ jīvantū”ti araṇṇe vissajjāpetum vaṭṭati. “Imaṃ taḷākaṃ, imaṃ khettaṃ, imaṃ vatthum viharassa demā”ti vutte paṭikkhipitum na

labbhati.

Nếu họ nói: “Chúng tôi xin cúng dường bò,” thì nên từ chối: “Không được phép.” Những con bò này từ đâu mà có? Là do những người hiền trí cúng dường để dùng năm thứ chế phẩm từ sữa. Khi được nói: “Chúng tôi cũng xin cúng dường để dùng năm thứ chế phẩm từ sữa,” thì được phép. Đối với dê, v.v., cũng theo phương thức này. Nếu họ nói: “Chúng tôi xin cúng dường voi, ngựa, trâu, gà, heo,” thì không được phép nhận. Nếu có người nào nói: “Thưa các ngài, xin các ngài đừng bận tâm, chúng tôi sẽ nhận những con vật này và cúng dường vật dụng thích hợp cho các ngài,” rồi nhận lấy, thì được phép. Được phép cho thả gà, heo vào rừng để chúng sống thoải mái. Khi được nói: “Chúng tôi xin cúng dường hồ này, ruộng này, đất này cho tu viện,” thì không được từ chối.

64. Sace koci bhikkhum uddissa dūtena hiraññasuvaṇṇādicīvaracetāpannam pahīneyya “iminā cīvaracetāpannena cīvaram cetāpetvā itthannāmaṃ bhikkhum cīvarena acchādehī”ti, so ce dūto taṃ bhikkhum upasaṅkamitvā evaṃ vadeyya “idaṃ kho, bhante, āyasmantaṃ uddissa cīvaracetāpannam ābhatam, paṭiggaṇhatu āyasmā cīvaracetāpanna”nti, tena bhikkhunā so dūto evamassa vacanīyo “na kho mayam, āvuso, cīvaracetāpannam paṭiggaṇhāma, cīvarañca kho mayam paṭiggaṇhāma kālana kappiya”nti. So ce dūto taṃ bhikkhum evaṃ vadeyya “atthi panāyasmato koci veyyāvaccakaro”ti, cīvaratthikena bhikkhunā veyyāvaccakaro niddisitabbo ārāmiko vā upāsako vā “eso kho, āvuso, bhikkhūnam veyyāvaccakaro”ti. Nao “tassa dehī”ti vā “so vā nikkhipissati, so vā parivattessati, so vā cetāpessatī”ti. So ce dūto taṃ veyyāvaccakaram saññāpetvā taṃ bhikkhum upasaṅkamitvā evaṃ vadeyya “yam kho, bhante, āyasmā veyyāvaccakaram niddisi, āṇatto so mayā, upasaṅkamatu āyasmā kālana, cīvarena taṃ acchādessatī”ti. Cīvaratthikena bhikkhunā veyyāvaccakaro upasaṅkamitvā dvattikkhattum codetabbo sāretabbo “attho me, āvuso, cīvarenā”ti. Nao “dehi me cīvaram, āhara me cīvaram, parivatthehi me cīvaram, cetāpehi me cīvara”nti. Sace dvattikkhattum codayamāno sārayamāno taṃ cīvaram abhinipphādeti, iccetam kusalam. No ce abhinipphādeti, tattha gantvā catukkhattum pañcakkhattum chakkhattuparamam tuṇhībhūtena uddissa ṭhātabbam, na āsane nisīditabbam, na āmisam paṭiggahetabbam, na dhammo bhāsitabbo. “Kim kāraṇā āgatosī”ti pucchiyamānena “jānāhi, āvuso”ti ettakameva vattabbam.

64. Nếu có ai gửi tiền mua y qua một người đưa tin để cúng dường cho một vị Tỳ-khưu, với lời dặn: “Hãy dùng số tiền mua y này để mua một chiếc y và dâng lên cho vị Tỳ-khưu tên là...”, nếu người đưa tin đó đến gặp vị Tỳ-khưu và nói rằng: “Thưa ngài, đây là tiền mua y được mang đến để cúng dường cho ngài, xin ngài hãy nhận lấy tiền mua y này”, vị Tỳ-khưu đó nên nói với người đưa tin như sau: “Này hiền giả, chúng tôi không nhận tiền mua y, nhưng chúng tôi nhận y vào đúng thời và hợp lệ”. Nếu người đưa tin đó nói với vị Tỳ-khưu rằng: “Thưa ngài, ngài có người giúp việc nào không?”, vị Tỳ-khưu cần y nên chỉ định một người giúp việc, hoặc là người phục vụ tu viện hoặc là một nam cư sĩ, rằng: “Này

hiền giả, đó là người giúp việc của các Tỳ-khưu”. Chứ không nói: “Hãy đưa cho người đó”, hoặc “Người đó sẽ giữ, người đó sẽ đổi, người đó sẽ mua”. Nếu người đưa tin đó, sau khi đã dặn dò người giúp việc, đến gặp vị Tỳ-khưu và nói rằng: “Thưa ngài, người giúp việc mà ngài đã chỉ định, tôi đã dặn dò người ấy rồi, xin ngài hãy đến vào đúng thời, người ấy sẽ dâng y lên ngài”. Vị Tỳ-khưu cần y nên đến gặp người giúp việc, nhắc nhở và gợi ý hai ba lần rằng: “Này hiền giả, tôi cần y”. Chứ không nói: “Hãy đưa y cho tôi, hãy mang y đến cho tôi, hãy đổi y cho tôi, hãy mua y cho tôi”. Nếu sau khi nhắc nhở và gợi ý hai ba lần mà người đó làm ra được chiếc y, thì đó là điều tốt. Nếu không làm ra được, thì phải đến đó đứng im lặng hướng tâm đến người ấy từ bốn lần, năm lần, cho đến tối đa là sáu lần, không được ngồi xuống ghế, không được nhận đồ ăn, không được nói pháp. Khi được hỏi: “Ngài đến đây có việc gì?”, chỉ nên nói bấy nhiêu: “Hiền giả, hãy tự biết”.

Sace āsane vā nisīdati, āmisam vā paṭigganhāti, dhammam vā bhāsati, ṭhānam bhañjati. Sace catukkhattum codeti, catukkhattum ṭhātabbam. Pañcakkhattum codeti, dvikkhattum ṭhātabbam. Chakkhattum codeti, na ṭhātabbam. Ekāya hi codanāya ṭhānadvayam bhañjati. Yathā chakkhattum codetvā na ṭhātabbam, evam dvādasakkhattum ṭhatvā na codetabbam. Tasmā sace codetiyeva na tiṭṭhati, cha codanā labbhanti. Sace tiṭṭhatiyeva na codeti, dvādasā ṭhānāni labbhanti. Sace codetipi tiṭṭhatipi, ekāya codanāya dve ṭhānāni hāpetabbāni. Tattha yo ekadivasameva punappunam gantvā chakkhattum codeti, sakimyeva vā gantvā “attho me, āvuso, cīvarenā”ti chakkhattum vadati, tattha ekadivasameva punappunam gantvā dvādasakkhattum tiṭṭhati, sakimeva vā gantvā tatra tatra ṭhāne tiṭṭhati, sopi sabbacodanāyo sabbatṭhānāni ca bhañjati, ko pana vādo nānādivasesu. Tato ce uttari vāyamamāno tam cīvaram abhinipphādeti, payoge dukkaṭam, paṭilābhena nissaggiyam hoti. No ce sakkoti tam abhinipphādetum, yato rājato rājamahāmattato vā assa bhikkhuno tam cīvaracetāpannam ānītam, tassa santikam sāmam vā gantabbam, dūto vā pāhetabbo “yam kho tumhe āyasmanto bhikkhum uddissa cīvaracetāpannam pahīnittha, na tam tassa bhikkhuno kiñci attham anubhoti, yuñjantāyasmanto sakam, mā tumhākam santakam vinassatū”ti. Ayam tattha sāmīci. Yo pana neva sāmam gacchati, na dūtam pāheti, vattabhede dukkaṭam āpajjati.

Nếu ngồi xuống ghế, hoặc nhận đồ ăn, hoặc nói pháp, thì phá vỡ tư thế đứng. Nếu nhắc nhở bốn lần, thì phải đứng bốn lần. Nếu nhắc nhở năm lần, thì phải đứng hai lần. Nếu nhắc nhở sáu lần, thì không được đứng. Vì một lần nhắc nhở phá vỡ hai lần đứng. Giống như sau khi nhắc nhở sáu lần thì không được đứng, cũng vậy, sau khi đứng mười hai lần thì không được nhắc nhở. Do đó, nếu chỉ nhắc nhở mà không đứng, thì được sáu lần nhắc nhở. Nếu chỉ đứng mà không nhắc nhở, thì được mười hai lần đứng. Nếu vừa nhắc nhở vừa đứng, thì mỗi lần nhắc nhở phải bỏ đi hai lần đứng. Ở đây, người nào đi tới đi lui nhiều lần trong một ngày và nhắc nhở sáu lần, hoặc đi một lần và nói sáu lần: “Này hiền giả, tôi cần y”, người nào đi tới đi lui nhiều lần trong một ngày và đứng mười hai lần, hoặc đi một lần và đứng ở những nơi khác nhau, người đó cũng phá vỡ tất cả các lần nhắc nhở và tất cả

các lần đứng, hướng hồ là trong những ngày khác nhau. Nếu sau đó, cố gắng hơn nữa mà làm ra được chiếc y, thì phạm tội Tác Ác trong lúc cố gắng, và khi nhận được thì phạm tội phải xả bỏ. Nếu không thể làm ra được chiếc y đó, thì phải tự mình đi, hoặc gửi người đưa tin đến nơi mà tiền mua y đó được mang đến cho vị Tỳ-khưu, dù là từ vua hay đại thần của vua, để nói rằng: “Thưa quý ngài, số tiền mua y mà quý ngài đã gửi để cúng dường cho vị Tỳ-khưu, nó không mang lại lợi ích gì cho vị Tỳ-khưu đó cả, xin quý ngài hãy nhận lại của mình, đừng để tài sản của quý ngài bị mất đi”. Đây là cách hành xử đúng đắn trong trường hợp đó. Người nào không tự mình đi, cũng không gửi người đưa tin, thì phạm tội Tác Ác vì đã vi phạm phận sự.

65. Kim pana (pārā. aṭṭha. 2.538-9) sabbakappiyakārakesu evaṃ paṭipajjitabbanti? Na paṭipajjitabbaṃ. Ayañhi kappiyakārako nāma saṅkhepato duvidho niddiṭṭho aniddiṭṭho ca. Tattha niddiṭṭho duvidho bhikkhunā niddiṭṭho dūtena niddiṭṭhoti. Aniddiṭṭhopi duvidho mukhavevaṭṭikakappiyakārako parammukhakappiyakārakoti. Tesu bhikkhunā niddiṭṭho sammukhāsammukhavasena catubbidho hoti, tathā dūtena niddiṭṭhopi. Kathaṃ? Idhekacco bhikkhusa cīvaratthāya dūtena akappiyavatthum paṇiṇati, dūto taṃ bhikkhum upasaṅkamitvā “idaṃ, bhante, itthannāmena tumhākaṃ cīvaratthāya pahitaṃ, gaṇhatha na”nti vadati, bhikkhu “nayidaṃ kappatī”ti paṭikkhipati, dūto “atthi pana te, bhante, veyyāvaccakaro”ti pucchati, puññatthikehi ca upāsakehi “bhikkhūnaṃ veyyāvaccamaṃ karoṭhā”ti āṇattā vā, bhikkhūnaṃ vā sandiṭṭhasambhattā keci veyyāvaccakarā honti, tesam aññataro tasmim khaṇe bhikkhusa santike nisinno hoti, bhikkhu taṃ niddisati “ayaṃ bhikkhūnaṃ veyyāvaccakaro”ti, dūto tassa hatthe akappiyavatthum datvā “therassa cīvaraṃ kiṇitvā dehī”ti gacchati, ayaṃ bhikkhunā sammukhāniddiṭṭho.

65. Nhưng có phải đối với tất cả những người phục vụ thích hợp đều phải hành xử như vậy không? Không phải hành xử như vậy. Người phục vụ thích hợp này, nói tóm lại, được chia làm hai loại: được chỉ định và không được chỉ định. Trong đó, người được chỉ định có hai loại: do Tỳ-khưu chỉ định và do người đưa tin chỉ định. Người không được chỉ định cũng có hai loại: người phục vụ thích hợp tình nguyện tại chỗ và người phục vụ thích hợp vắng mặt. Trong số đó, người do Tỳ-khưu chỉ định được chia làm bốn loại theo sự có mặt và vắng mặt, người do người đưa tin chỉ định cũng tương tự. Như thế nào? Ở đây, có người gửi một vật không hợp lệ qua người đưa tin vì mục đích sấm y cho một vị Tỳ-khưu. Người đưa tin đến gặp vị Tỳ-khưu và nói: “Thưa ngài, vật này do người tên là... gửi đến cho ngài vì mục đích sấm y, ngài có nhận không?” Vị Tỳ-khưu từ chối: “Vật này không hợp lệ.” Người đưa tin hỏi: “Thưa ngài, ngài có người giúp việc nào không?” Có những người giúp việc hoặc đã được các nam cư sĩ có lòng tin vào phước báo ra lệnh: “Hãy làm việc giúp đỡ các Tỳ-khưu,” hoặc là những người thân quen của các Tỳ-khưu. Một trong số họ vào lúc đó đang ngồi gần vị Tỳ-khưu. Vị Tỳ-khưu chỉ định người đó: “Đây là người giúp việc của các Tỳ-khưu.” Người đưa tin đặt vật không hợp lệ vào tay người đó và nói: “Hãy mua y cúng dường vị trưởng lão,” rồi ra về. Đây là người được Tỳ-khưu chỉ định có mặt.

No ce bhikkhussa santike nisinno hoti, apica kho bhikkhu niddisati “asukasmim nāma gāme itthannāmo bhikkhūnaṃ veyyāvaccakaro”ti, so gantvā tassa hatthe akappiyavatthum datvā “therassa cīvaraṃ kiṇṭvā dadeyyāsī”ti āgantvā bhikkhussa ārocetvā gacchati, ayameko bhikkhunā asammukhāniddiṭṭho.

Nếu không có ai ngồi gần vị Tỳ-khưu, nhưng vị Tỳ-khưu chỉ định: “Ở làng tên là..., có người tên là... là người giúp việc của các Tỳ-khưu.” Người đó đi đến, đặt vật không hợp lệ vào tay người ấy và nói: “Xin hãy mua y cúng dường vị trưởng lão,” rồi trở về báo cho vị Tỳ-khưu và ra về. Đây là một trường hợp người được Tỳ-khưu chỉ định vắng mặt.

Na heva kho so dūto attanā āgantvā āroceti, apica kho aññaṃ paṇṇati “dinnaṃ mayā, bhante, tassa hatthe cīvaracetāpannaṃ, tumhe cīvaraṃ gaṇheyyāthā”ti, ayaṃ dutiyo bhikkhunā asammukhāniddiṭṭho.

Không phải người đưa tin đó tự mình trở về báo, mà lại sai một người khác: “Thưa ngài, tôi đã đưa tiền mua y vào tay người đó, xin ngài hãy nhận y.” Đây là trường hợp thứ hai người được Tỳ-khưu chỉ định vắng mặt.

Na heva kho aññaṃ paṇṇati, apica gacchantova bhikkhum vadati “ahaṃ tassa hatthe cīvaracetāpannaṃ dassāmi, tumhe cīvaraṃ gaṇheyyāthā”ti, ayaṃ tatiyo bhikkhunā asammukhāniddiṭṭhoti evaṃ eko sammukhāniddiṭṭho tayo asammukhāniddiṭṭhāti ime cattāro bhikkhunā niddiṭṭhaveyyāvaccakarā nāma. Etesu idha vuttanayeneva paṭipajjitabbaṃ.

Không phải sai một người khác, mà lúc ra về, người đưa tin nói với vị Tỳ-khưu: “Tôi sẽ đưa tiền mua y vào tay người đó, xin ngài hãy nhận y.” Đây là trường hợp thứ ba người được Tỳ-khưu chỉ định vắng mặt. Như vậy, có một người được chỉ định có mặt và ba người được chỉ định vắng mặt. Bốn người này được gọi là những người giúp việc do Tỳ-khưu chỉ định. Đối với họ, phải hành xử theo phương thức đã nói ở đây.

Aparo bhikkhu purimanayeneva dūtena pucchito natthitāya vā avicāretukāmatāya vā “natthamhākaṃ kappiyakārako”ti vadati, tasmim khane koci manusso āgacchati, dūto tassa hatthe akappiyavatthum datvā “imassa hatthato cīvaraṃ gaṇheyyāthā”ti vatvā gacchati, ayaṃ dūtena sammukhāniddiṭṭhoti evaṃ eko sammukhāniddiṭṭho.

Một vị Tỳ-khưu khác, khi được người đưa tin hỏi theo cách trước, do không có hoặc không muốn quản lý, đã trả lời: “Chúng tôi không có người phục vụ thích hợp.” Vào lúc đó, có một người nào đó đến. Người đưa tin đặt vật không hợp lệ vào tay người đó và nói: “Xin ngài hãy nhận y từ tay người này,” rồi ra về. Đây là người được người đưa tin chỉ định có mặt. Như vậy là một người có mặt.

Aparo dūto gāmaṃ pavisitvā attanā abhirucitassa kassaci hatthe akappiyavatthum datvā purimanayeneva āgantvā vā āroceti, aññaṃ vā paṇṇati “ahaṃ asukassa nāma hatthe cīvaracetāpannaṃ dassāmi, tumhe cīvaraṃ gaṇheyyāthā”ti vatvā vā gacchati, ayaṃ

tatiyo dūtena asammukhāniddiṭṭhoti evaṃ eko sammukhāniddiṭṭho tayo asammukhāniddiṭṭhāti ime cattāro dūtena niddiṭṭhaveyyāvaccakarā nāma. Etesu meṇḍakasikkhāpade vuttanayeneva paṭipajjitabbaṃ. Vuttañhetam –

Một người đưa tin khác vào làng, đặt vật không hợp lệ vào tay một người nào đó mình thích, rồi trở về báo theo cách trước, hoặc sai một người khác, hoặc nói: “Tôi sẽ đưa tiền mua y vào tay người tên là..., xin ngài hãy nhận y,” rồi ra về. Đây là trường hợp thứ ba người được người đưa tin chỉ định vắng mặt. Như vậy, có một người được chỉ định có mặt và ba người được chỉ định vắng mặt. Bốn người này được gọi là những người giúp việc do người đưa tin chỉ định. Đối với họ, phải hành xử theo phương thức đã nói trong điều học Meṇḍaka. Điều này đã được nói:

“Santi, bhikkhave, manussā saddhā pasannā, te kappiyakāraṇaṃ hatthe hiraññaṃ upanikkhipanti ‘iminā yaṃ ayyassa kappiyaṃ, taṃ dethā’ti. Anujānāmi, bhikkhave, yaṃ tato kappiyaṃ, taṃ sāditaṃ, na tvevāhaṃ, bhikkhave, ‘kenaci pariyāyena jātārūparajataṃ sāditaṃ pariyesitabba’nti vadāmi”ti (mahāva. 299).

“Này các Tỳ-khưu, có những người có đức tin, trong sạch, họ ký thác tiền bạc vào tay những người phục vụ thích hợp và nói: ‘Hãy dùng số tiền này để cúng dường cho vị thầy những gì hợp lệ.’ Này các Tỳ-khưu, Ta cho phép hưởng dụng những gì hợp lệ từ đó. Nhưng này các Tỳ-khưu, Ta không hề nói rằng nên tìm cầu hay hưởng dụng vàng bạc bằng bất cứ phương cách nào.” (mahāva. 299).

Ettha codanāya parimāṇaṃ natthi, mūlaṃ asādiyantena sahaṃsakkhattumpi codanāya vā ṭhānena vā kappiyabhaṇḍaṃ sāditaṃ vaṭṭati. No ce deti, aññaṃ kappiyakāraṇaṃ ṭhapetvāpi āharāpetabbaṃ. Sace icchatī, mūlasāmikānampi kathetabbaṃ. No ce icchatī, na kathetabbaṃ.

Ở đây, không có giới hạn về việc nhắc nhở. Miễn là không nhận vật gốc, được phép hưởng dụng vật dụng thích hợp dù phải nhắc nhở hoặc đứng chờ cả ngàn lần. Nếu người đó không đưa, cũng có thể chỉ định một người phục vụ thích hợp khác để mang về. Nếu muốn, cũng có thể nói với chủ nhân của vật gốc. Nếu không muốn, thì không nên nói.

Aparo bhikkhu purimanayeneva dūtena pucchito “natthamhākaṃ kappiyakāraṇa”ti vadati, tadañño samīpe ṭhito sutvā “āhara bho, ahaṃ ayyassa cīvaram cetāpetvā dassāmi”ti vadati. Dūto “handa bho dadeyyāsī”ti tassa hatthe datvā bhikkhussa anārocetvāva gacchati, yaṃ mukhavevaṭṭikakappiyakāraṇa. Aparo bhikkhuno upaṭṭhākaṃ vā aññaṃ vā hatthe akappiyavatthum datvā “therassa cīvaram dadeyyāsī”ti ettova pakkamati, yaṃ parammukhākappiyakāraṇa ime dve aniddiṭṭhakappiyakāraṇa nāma. Etesu aññātakaappavāritesu viya paṭipajjitabbaṃ. Sace sayameva cīvaram ānetvā dadanti, gaḥetabbaṃ. No ce, na kiñci vattabbā. Yathā ca dūtassa hatthe cīvaratthāya akappiyavatthumhi pesite vinicchayo vutto, evaṃ

piṇḍapātādīnampi atthāya pesite sayama āgantvā dīyamāne ca vinicchayo veditabbo.

Một vị Tỳ-khưu khác, khi được người đưa tin hỏi theo cách trước, đã trả lời: “Chúng tôi không có người phục vụ thích hợp.” Một người khác đứng gần đó nghe thấy và nói: “Này ông, hãy đưa đây, tôi sẽ mua y cúng dường vị thầy.” Người đưa tin nói: “Vậy thì ông hãy đưa đi,” rồi đặt vào tay người đó và ra về mà không báo cho vị Tỳ-khưu. Đây là người phục vụ thích hợp tình nguyện tại chỗ. Một người khác đặt vật không hợp lệ vào tay thị giả của vị Tỳ-khưu hoặc một người nào khác và chỉ nói: “Hãy cúng y cho vị trưởng lão,” rồi ra về. Đây là người phục vụ thích hợp vắng mặt. Hai người này được gọi là những người phục vụ thích hợp không được chỉ định. Đối với họ, phải hành xử như đối với người không phải quyến thuộc và không được mời trước. Nếu họ tự mình mang y đến cúng, thì nên nhận. Nếu không, thì không được nói gì. Và như đã nói về sự quyết định khi vật không hợp lệ được gửi qua người đưa tin vì mục đích sắm y, cũng phải hiểu sự quyết định tương tự khi chúng được gửi vì mục đích vật thực, v.v., và khi được mang đến cúng dường trực tiếp.

66. Upanikkhittasādiyaṇe pana ayam vinicchayo (pārā. atṭha. 2.583-4) – kiñci akappiyavattum pādamūle ṭhapetvā “idaṃ ayyassa hotū”ti vutte sacepi cittaṇa sādīyati, gaṇhitukāmo hoti, kāyena vā vācāya vā “nayidaṃ kappatī”ti paṭikkhipati, anāpatti. Kāyavācāhi vā appaṭikkhipitvāpi suddhacitto hutvā “nayidaṃ amhākaṃ kappatī”ti na sādīyati, anāpattiyeva. Tīsu dvāresu hi yena kenaci paṭikkhittam paṭikkhittameva hoti. Sace pana kāyavācāhi appaṭikkhipitvā cittaṇa adhivāseti, kāyavācāhi kattabbassa paṭikkhepassa akaraṇato akiriyasamuṭṭhānam kāyadvāre ca vacīdvāre ca āpattiṃ āpajjati, manodvāre pana āpatti nāma natthi.

66. Hơn nữa, đây là sự quyết định về việc chấp thuận vật được đặt xuống (pārā. atṭha. 2.583-4) – khi một vật không hợp lệ nào đó được đặt dưới chân và được nói: “Vật này xin thuộc về ngài,” dù có chấp thuận trong tâm, có ý muốn nhận, nhưng nếu từ chối bằng thân hoặc khẩu rằng: “Vật này không hợp lệ,” thì không phạm tội. Hoặc dù không từ chối bằng thân và khẩu, nhưng với tâm trong sạch, không chấp thuận rằng: “Vật này không hợp lệ với chúng ta,” cũng không phạm tội. Thật vậy, trong ba cửa (thân, khẩu, ý), sự từ chối bằng bất cứ cửa nào cũng là sự từ chối. Tuy nhiên, nếu không từ chối bằng thân và khẩu mà đồng ý bằng tâm, thì do không thực hiện sự từ chối phải làm bằng thân và khẩu, vị ấy phạm tội ở cửa thân và cửa khẩu, phát sinh do sự không hành động; nhưng không có tội ở cửa ý.

Eko satam vā sahaṣsam vā pādamūle ṭhapeti “tuyhidaṃ hotū”ti, bhikkhu “nayidaṃ kappatī”ti paṭikkhipati, upāsako “pariccattam mayā tumhāka”nti gato, añño tattha āgantvā pucchati “kim, bhante, ida”nti, yam tena ca attanā ca vuttam, tam ācikkhitabbam. So ce vadati “gopayissāmaham, bhante, guttaṭṭhānam dassethā”ti, sattabhūmikampi pāsādam abhiruhitvā “idaṃ guttaṭṭhāna”nti ācikkhitabbam, “idha nikkhipāhī”ti na vattabbam. Ettāvatā kappiyañca akappiyañca nissāya ṭhitam hoti, dvāram pidahitvā rakkhantena vasitabbam. Sace kiñci vikkāyikabhaṇḍam pattam vā

cīvaram vā gahetvā āgacchati, “idaṃ gahessatha, bhante”ti vutte “upāsaka, atthi amhākaṃ iminā attho, vatthu ca evarūpaṃ nāma saṃvijjati, kappiyakārako natthī”ti vattabbaṃ. Sace so vadati “ahaṃ kappiyakārako bhavissāmi, dvāraṃ vivaritvā dethā”ti, dvāraṃ vivaritvā “imasmim okāse ṭhapita”nti vattabbaṃ, “idaṃ gaṇhā”ti na vattabbaṃ. Evampi kappiyañca akappiyañca nissāya ṭhitameva hoti. So ce taṃ gahetvā tassa kappiyabhaṇḍaṃ deti, vaṭṭati. Sace adhikaṃ gaṇhāti, “na mayaṃ tava bhaṇḍaṃ gaṇhāma, nikkhamāhī”tio.

Có người đặt một trăm hoặc một ngàn dưới chân và nói: “Vật này thuộc về ngài,” vị Tỳ-khưu từ chối: “Vật này không hợp lệ.” Người cư sĩ nói: “Tôi đã từ bỏ nó cho ngài,” rồi bỏ đi. Một người khác đến đó và hỏi: “Thưa ngài, đây là gì?” Vị ấy nên nói lại những gì người kia và mình đã nói. Nếu người đó nói: “Thưa ngài, con sẽ trông coi, xin ngài chỉ cho một nơi an toàn,” thì dù leo lên một tòa lầu bảy tầng, cũng nên chỉ bảo: “Đây là nơi an toàn,” chứ không nên nói: “Hãy cất ở đây.” Đến mức đó, vị ấy đã ở trong tình trạng liên quan đến cả vật hợp lệ và không hợp lệ, và phải ở lại canh giữ bằng cách đóng cửa. Nếu có người mang đến một vật dụng có thể bán được, hoặc bát, hoặc y, và nói: “Thưa ngài, ngài có nhận vật này không?”, thì nên nói: “Này thiện tín, chúng tôi có cần đến vật này, nhưng vật (để đổi) lại là loại như thế này, và không có người phục vụ thích hợp.” Nếu người đó nói: “Tôi sẽ là người phục vụ thích hợp, xin ngài mở cửa và đưa cho,” thì nên mở cửa và nói: “Nó được đặt ở chỗ này,” chứ không nên nói: “Hãy lấy cái này.” Như vậy cũng vẫn ở trong tình trạng liên quan đến cả vật hợp lệ và không hợp lệ. Nếu người đó lấy vật đó và đưa lại vật dụng thích hợp, thì được phép. Nếu người đó lấy nhiều hơn, thì (nên nói): “Chúng tôi không nhận vật dụng của ông, hãy đi ra.”

67. Yena pana jātārūpādicatubbidhaṃ nissaggiyavatthu paṭiggahitaṃ, tena kim kātābanti? Saṅghamajjhe nissajjitabbaṃ. Kathaṃ? Tena bhikkhunā (pārā. 584) saṅghaṃ upasaṅkamitvā ekaṃsaṃ uttarāsaṅgaṃ karitvā vuḍḍhānaṃ bhikkhūnaṃ pāde vanditvā ukkuṭikaṃ nisīditvā añjaliṃ paggaheṭvā evamassa vacanīyo “ahaṃ, bhante, rūpiyaṃ paṭiggahesiṃ, idaṃ me nissaggiyaṃ, imāhaṃ nissajjāmī”ti nissajjitvā āpatti desetabbā. Byattena bhikkhunā paṭibalena āpatti paṭiggahetabbā. Sace tattha āgacchati ārāmiko vā upāsako vā, so “āvuso, idaṃ jānāhī”ti. Sace so bhaṇati “iminā kim āharissāmi”ti, na “imaṃ vā imaṃ vā āharā”ti, kappiyaṃ ācikkhitabbaṃ sappiṃ vā telaṃ vā madhuṃ vā phāṇitaṃ vā. Ācikkhantena ca “iminā sappiṃ vā telaṃ vā madhuṃ vā phāṇitaṃ vā āharā”ti na vattabbaṃ, “idañcidañca saṅghassa kappiya”nti ettakameva vattabbaṃ. Sace so tena parivattetvā kappiyaṃ āharati, rūpiyapaṭiggāhakaṃ ṭhapetvā sabbeheva bhājetvā paribhuñjitabbaṃ, rūpiyapaṭiggāhakena bhāgo naeleSpo.

67. Người nào đã nhận một trong bốn loại vật phải xả bỏ là vàng, v.v., thì phải làm gì? Phải xả bỏ giữa Tăng. Như thế nào? Vị Tỳ-khưu đó (pārā. 584) phải đến gặp Tăng, vắt thượng y qua một bên vai, đánh lễ chân các vị Tỳ-khưu lớn tuổi, ngồi xổm, chắp tay và nói như sau: “Thưa các ngài, con đã nhận tiền bạc, vật này của con phải xả bỏ, con xin xả bỏ

vật này,” sau khi xả bỏ, phải sám hối tội. Một vị Tỳ-khưu có khả năng và thông thạo phải nhận sự sám hối đó. Nếu lúc đó có một người phục vụ tu viện hoặc một nam cư sĩ đến, vị ấy nên được nói: “Này hiền giả, hãy biết điều này.” Nếu người đó hỏi: “Tôi nên mang gì về bằng vật này?”, không nên nói: “Hãy mang về vật này hay vật kia,” mà nên chỉ ra một vật hợp lệ như bơ, dầu, mật ong, hoặc đường mật. Và khi chỉ bảo, không nên nói: “Hãy dùng vật này để mang về bơ, dầu, mật ong, hoặc đường mật,” mà chỉ nên nói bấy nhiêu: “Vật này vật kia là hợp lệ với Tăng.” Nếu người đó đổi lấy và mang về một vật hợp lệ, thì tất cả mọi người, ngoại trừ người đã nhận tiền bạc, đều được chia và sử dụng; người đã nhận tiền bạc không được nhận phần.

Aññesaṃ (pārā. aṭṭha. 2.583-4) bhikkhūnaṃ vā ārāmaṇaṃ vā pattaḥhāgampi labhivā paribhuñjitum na vaṭṭati, antamaso makkaṭṭādīhi tato haritvā araññe ṭhapitaṃ vā tesam hatthato gaḷitaṃ vā tiracchānapaṭiggahitampi paṃsukūlampi na vaṭṭatiyeva. Tato āhaṭṭena phāṇitena senāsanadhūpanampi na vaṭṭati. Sappinā vā telena vā padīpaṃ katvā dīpāloke nipajjitum, kasiṇaparikkammaṃ kātum, potthakampi vācetum na vaṭṭati. Telamadhuphāṇitehi pana sarīre vaṇaṃ makkhetum na vaṭṭatiyeva. Tena vatthunā mañcapīṭhādīni vā gaṇhanti, uposathāgāraṃ vā bhojanasālaṃ vā karonti, paribhuñjitum na vaṭṭati. Chāyāpi gehaparicchedena ṭhitāva na vaṭṭati, paricchedātikkantā āgantukattā vaṭṭati. Taṃ vatthum vissajjetvā katena maggenapi setunāpi nāvāyapi uḷumpenāpi gantum na vaṭṭati. Tena vatthunā khaṇāpitāya pokkharāṇiyā ubbhidadakam pātum vā paribhuñjitum vā na vaṭṭati. Anto udaye pana asati aññaṃ āgantukam udakam vā vassodakam vā pavittam vaṭṭati. Kīṭāya yena saddhim kīṭā, taṃ āgantukampi na vaṭṭati. Taṃ vatthum upanikkhepaṃ ṭhapetvā saṅgho paccaye paribhuñjati, tepi paccayā tassa na vaṭṭanti. Ārāmo gahito hoti, soṇi paribhuñjitum na vaṭṭati. Yaḍi bhūmipi bījampi akappiyaṃ, neva bhūmiṃ, na phalaṃ paribhuñjitum vaṭṭati. Sace bhūmiṃyeva kiṇitvā aññāni bījāni ropitāni, phalaṃ vaṭṭati. Atha bījāni kiṇitvā kappiyabhūmiyaṃ ropitāni, phalaṃ na vaṭṭati, bhūmiyaṃ nisīditum vā nipajjitum vā vaṭṭati.

Ngay cả phần bát của các vị Tỳ-khưu khác (pārā. aṭṭha. 2.583-4) hoặc của những người phục vụ tu viện, vị ấy cũng không được phép nhận và sử dụng. Thậm chí, nếu vật đó bị khi, v.v., mang đi và đặt trong rừng, hoặc bị rơi từ tay chúng, dù là vật đã được loài vật nhận lấy, hay là vật lượm từ đồng rác, cũng đều không được phép. Không được phép dùng đường mật được mang về từ đó để xông hương trú xứ. Không được phép dùng bơ hoặc dầu để thắp đèn rồi nằm dưới ánh đèn, thực hành để mục kasina, hoặc đọc sách. Hoàn toàn không được phép dùng dầu, mật ong, đường mật để bôi lên vết thương trên cơ thể. Nếu người ta dùng vật đó để mua giường, ghế, v.v., hoặc xây nhà Bố-tát hay nhà ăn, thì không được phép sử dụng. Ngay cả bóng râm, nếu còn trong phạm vi của ngôi nhà, cũng không được phép; nếu vượt ra ngoài phạm vi, do là vật từ bên ngoài đến, thì được phép. Không được phép đi trên con đường, cây cầu, thuyền, hay bè được làm bằng cách bán vật đó. Không được phép uống hay sử dụng nước phun lên từ cái ao được đào bằng vật đó.

Tuy nhiên, nếu bên trong không có nước, mà có nước khác từ bên ngoài hoặc nước mưa chảy vào, thì được phép. Vật được mua cùng với ai, thì ngay cả vật từ bên ngoài đến của người đó cũng không được phép. Nếu Tăng chúng gửi vật đó và sử dụng các vật dụng, thì những vật dụng đó cũng không được phép đối với vị ấy. Nếu một khu vườn được mua, vị ấy cũng không được phép sử dụng. Nếu cả đất và hạt giống đều không hợp lệ, thì không được phép sử dụng cả đất lẫn quả. Nếu chỉ mua đất và trồng hạt giống khác, thì quả được phép. Nếu mua hạt giống và trồng trên đất hợp lệ, thì quả không được phép, nhưng được phép ngồi hoặc nằm trên đất đó.

Sace pana tattha āgato kappiyakārako taṃ parivattetvā saṅghassa kappiyaṃ sappitelādiṃ āharitum na jānāti, so “āvuso, imaṃ chaḍḍehī”ti. Sace so chaḍḍeti, iccetaṃ kusalaṃ. No ce chaḍḍeti, pañcahaṅgehi samannāgato bhikkhu rūpiyachaḍḍako sammannitabbo yo na chandāgatiṃ gaccheyya, na dosāgatiṃ gaccheyya, na mohāgatiṃ gaccheyya, na bhayāgatiṃ gaccheyya, chaḍḍitāchaḍḍitañca jāneyya. Evañca pana sammannitabbo, paṭhamam bhikkhu yācitabbo, yācitvā byattena bhikkhunā paṭibalena saṅgho ñāpetabbo –

Tuy nhiên, nếu người phục vụ thích hợp đến đó không biết cách đổi vật đó để mang về bơ, dầu, v.v., là vật hợp lệ cho Tăng, thì vị ấy nên được nói: “Này hiền giả, hãy vứt vật này đi.” Nếu người đó vứt đi, thì đó là điều tốt. Nếu không vứt đi, phải để cử một vị Tỳ-khưu làm người vứt bỏ tiền bạc, người hội đủ năm yếu tố: không đi đến thiên vị vì tham, không đi đến thiên vị vì sân, không đi đến thiên vị vì si, không đi đến thiên vị vì sợ, và biết được vật đã vứt và chưa vứt. Và phải để cử như sau: trước tiên, phải thỉnh cầu vị Tỳ-khưu, sau khi thỉnh cầu, một vị Tỳ-khưu có khả năng và thông thạo phải tác thành Tăng sự:

“Suṇātu me, bhante, saṅgho, yadi saṅghassa pattakallaṃ, saṅgho itthannāmaṃ bhikkhum rūpiyachaḍḍakaṃ sammanneyya, esā ñatti. Suṇātu me, bhante, saṅgho, saṅgho itthannāmaṃ bhikkhum rūpiyachaḍḍakaṃ sammannati, yassāyasmato khamati itthannāmassa bhikkhuno rūpiyachaḍḍakassa sammuti, so tuṇhassa. Yassa nakkhamati, so bhāseyya. Sammato saṅghena itthannāmo bhikkhu rūpiyachaḍḍako, khamati saṅghassa, tasmā tuṇhī, evametam dhārayāmī”ti (pārā. 585).

“Thưa Tăng chúng, xin hãy lắng nghe. Nếu Tăng chúng đã đến thời điểm thích hợp, Tăng chúng xin để cử vị Tỳ-khưu tên là... làm người vút bỏ tiền bạc. Đây là lời tác bạch. Thưa Tăng chúng, xin hãy lắng nghe. Tăng chúng để cử vị Tỳ-khưu tên là... làm người vút bỏ tiền bạc. Vị nào chấp thuận việc để cử vị Tỳ-khưu tên là... làm người vút bỏ tiền bạc, xin hãy im lặng. Vị nào không chấp thuận, xin hãy lên tiếng. Vị Tỳ-khưu tên là... đã được Tăng chúng để cử làm người vút bỏ tiền bạc. Tăng chúng chấp thuận, do đó im lặng. Con xin ghi nhận điều này như vậy.” (pārā. 585).

68. Tena sammatena (pārā. aṭṭha. 2.585) bhikkhunā nimittaṃ akatvā akkhīni nimīletvā nadiyā vā papāte vā vanagahane vā gūthaṃ viya anapekkhena patitokāsaṃ asamannārahantena chaḍḍetabbaṃ. Sace nimittaṃ katvā pāṭeti, dukkaṭaṃ āpajjati. Evaṃ jigucchitabbepi rūpiye bhagavā pariyāyena bhikkhūnaṃ paribhogaṃ ācikkhi. Rūpiyapaṭiggāhakassa pana kenaci pariyāyena tato uppannapaccayaparibhogo na vaṭṭati. Yathā cāyaṃ etassa na vaṭṭati, evaṃ asantasambhāvanāya vā kuladūsakakammena vā kuhanādihi vā uppannapaccayā neva tassa, na aññassa vaṭṭanti, dhammena samena uppannāpi apaccavekkhitvā paribhuñjitum na vaṭṭanti. Cattāro hi paribhogā – theyyaparibhogo iṇaparibhogo dāyajjaparibhogo sāmiparibhogoti. Tattha saṅghamajjhepi nisīditvā paribhuñjantassa dussīlassa paribhogo **theyyaparibhogo** nāma. Sīlavato apaccavekkhitaparibhogo **iṇaparibhogo** nāma. Tasmā cīvaraṃ paribhoge paribhoge paccavekkhitabbaṃ, piṇḍapāto ālope ālope, tathā asakkontena purebhattapacchābhattapurimayāmamajjhimayāmapacchimayāmesu. Sacassa apaccavekkhato aruṇo uggacchatī, iṇaparibhogatṭhāne tiṭṭhati. Senāsanampi paribhoge paribhoge paccavekkhitabbaṃ. Bhesajjassa paṭiggahaṇepi paribhogepi satipaccayatā vaṭṭati, evaṃ santepi paṭiggahaṇe satim katvā paribhoge akarontasseva āpatti, paṭiggahaṇe pana satim akatvā paribhoge karontassa anāpatti. Catubbidhā hi suddhi – desanāsuddhi saṃvarasuddhi pariyeṭṭhisuddhi paccavekkhaṇasuddhīti.

68. Vị Tỳ-khưu đã được để cử đó (pārā. aṭṭha. 2.585) phải vút bỏ mà không làm dấu, nhắm mắt lại, ở sông, ở vách đá, hoặc trong bụi rậm, với thái độ không luyến tiếc như vút bỏ đồ dơ bẩn, và không suy nghĩ về nơi nó rơi xuống. Nếu làm dấu rồi vút, vị ấy phạm tội Tác Ác. Mặc dù tiền bạc đáng ghê tởm như vậy, Đức Thế Tôn đã chỉ dạy một cách gián tiếp về việc sử dụng cho các Tỳ-khưu. Tuy nhiên, người nhận tiền bạc không được phép sử dụng vật dụng phát sinh từ đó bằng bất cứ phương cách nào. Và cũng như vật đó không được phép đối với vị ấy, các vật dụng phát sinh do sự tăng bốc không có thật, do hành vi phá hoại gia đình, do sự lừa đảo, v.v., cũng không được phép cho cả vị ấy lẫn người khác. Ngay cả những vật phát sinh đúng pháp và công bằng cũng không được phép sử dụng mà không quán xét. Vì có bốn cách sử dụng: sử dụng như kẻ trộm, sử dụng như món nợ, sử dụng như tài sản thừa kế, và sử dụng như người chủ. Trong đó, cách sử dụng của người vô giới đức, dù đang ngồi giữa Tăng chúng, được gọi là **sử dụng như kẻ trộm**. Cách sử dụng của người có giới đức mà không quán xét được gọi là **sử dụng như món nợ**. Do đó, y

phục phải được quán xét mỗi khi sử dụng, vật thực phải được quán xét mỗi miếng ăn; nếu không thể làm vậy, thì (phải quán xét) vào các thời điểm trước bữa ăn, sau bữa ăn, canh đầu, canh giữa, và canh cuối. Nếu rạng đông ló dạng mà vị ấy chưa quán xét, vị ấy ở trong tình trạng sử dụng như món nợ. Trú xứ cũng phải được quán xét mỗi khi sử dụng. Đối với dược phẩm, cần phải có chánh niệm cả khi nhận và khi dùng; dù vậy, nếu có chánh niệm khi nhận mà không có khi dùng, thì mới phạm tội. Còn nếu không có chánh niệm khi nhận mà có khi dùng, thì không phạm tội. Vì có bốn loại thanh tịnh: sự thanh tịnh do sám hối, sự thanh tịnh do thu thúc, sự thanh tịnh do tìm cầu, và sự thanh tịnh do quán xét.

Tattha **desanāsuddhi** nāma pātimokkhasaṃvarasīlaṃ. Tañhi desanāya sujjanato “desanāsuddhī”ti vuccati. **Samvarasuddhi** nāma indriyasamvarasīlaṃ. Tañhi “na punevaṃ karissāmī”ti cittādhittāṇasaṃvareneva sujjanato “saṃvarasuddhī”ti vuccati. **Pariyeṭṭhisuddhi** nāma ājīvapārisuddhisīlaṃ. Tañhi anesanaṃ pahāya dhammena samena paccaye uppādentassa pariyesanāya suddhattā “pariyeṭṭhisuddhī”ti vuccati. **Paccavekkhaṇasuddhi** nāma paccayaparibhogasannissitasīlaṃ. Tañhi “paṭisaṅkhā yoniso cīvaraṃ paṭisevāmī”tiādinā (ma. ni. 1.23; a. ni. 6.58) nayena vuttena paccavekkhaṇena sujjanato “paccavekkhaṇasuddhī”ti vuccati, tena vuttaṃ “paṭiggahaṇe pana satim akatvā paribhoge karontassa anāpattī”ti.

Trong đó, **sự thanh tịnh do sám hối** là giới trong Giới Bốn. Nó được gọi là “thanh tịnh do sám hối” vì nó được trong sạch nhờ sự sám hối. **Sự thanh tịnh do thu thúc** là giới thu thúc các căn. Nó được gọi là “thanh tịnh do thu thúc” vì nó được trong sạch chỉ bằng sự thu thúc qua việc quyết tâm: “Tôi sẽ không làm như vậy nữa.” **Sự thanh tịnh do tìm cầu** là giới thanh tịnh về nuôi mạng. Nó được gọi là “thanh tịnh do tìm cầu” vì nó trong sạch do sự tìm cầu của người tạo ra các vật dụng một cách đúng pháp và công bằng, sau khi đã từ bỏ tà mạng. **Sự thanh tịnh do quán xét** là giới liên quan đến việc sử dụng các vật dụng. Nó được gọi là “thanh tịnh do quán xét” vì nó được trong sạch nhờ sự quán xét được nói theo phương thức: “Ta sử dụng y phục với sự quán xét như lý,” v.v., (ma. ni. 1.23; a. ni. 6.58). Do đó đã nói: “Nếu không có chánh niệm khi nhận mà có khi dùng, thì không phạm tội.”

Sattannaṃ sekkhānaṃ paccayaparibhogo **dāyajjaparibhogo** nāma. Te hi bhagavato puttā, tasmā pitusantakānaṃ paccayānaṃ dāyādā hutvā te paccaye paribhuñjanti. Kim pana te bhagavato paccaye paribhuñjanti, gihīnaṃ paccaye paribhuñjantīti? Gihīhi dinnāpi bhagavatā anuññātattā bhagavato santakā honti, tasmā bhagavato paccaye paribhuñjantīti veditabbaṃ. **Dhammadāyādasutta** (ma. ni. 1.29 ādayo) ñcettha sādhaṃ. Khīṇāsavānaṃ paribhogo **sāniparibhogo** nāma. Te hi taṇhāya dāsabyaṃ atītattā sāmino hutvā paribhuñjanti. Iti imesu paribhogesu sāniparibhogo ca dāyajjaparibhogo ca sabbesampi vaṭṭati, iṇaparibhogo na vaṭṭati, theyyaparibhoge

kathāyeva natthi.

Cách sử dụng các vật dụng của bảy bậc hữu học được gọi là **sử dụng như tài sản thừa kế**. Họ là con của Đức Thế Tôn, do đó họ sử dụng các vật dụng như những người thừa kế tài sản của cha. Nhưng có phải họ sử dụng vật dụng của Đức Thế Tôn, hay họ sử dụng vật dụng của tại gia? Dù do tại gia cúng dường, nhưng vì được Đức Thế Tôn cho phép nên chúng trở thành tài sản của Đức Thế Tôn. Do đó, phải hiểu rằng họ sử dụng vật dụng của Đức Thế Tôn. **Kinh Thừa Tự Pháp** (ma. ni. 1.29, v.v.) là bằng chứng ở đây. Cách sử dụng của các bậc lậu tận được gọi là **sử dụng như người chủ**. Họ sử dụng như những người chủ vì đã vượt qua khỏi sự nô lệ cho ái dục. Như vậy, trong các cách sử dụng này, cách sử dụng như người chủ và cách sử dụng như tài sản thừa kế đều được phép cho tất cả mọi người; cách sử dụng như món nợ thì không được phép; còn cách sử dụng như kẻ trộm thì không cần phải bàn.

Apārepi cattāro paribhogā – lajjiparibhogo alajjiparibhogo dhammiyaparibhogo adhammiyaparibhogoti. Tattha alajjino lajjinā saddhiṃ paribhogo vaṭṭati, āpattiyaṃ na kāretabbo. Lajjino alajjinā saddhiṃ yāva na jānāti, tāva vaṭṭati. Ādito paṭṭhāya hi alajjī nāma natthi, tasmā yadāssa alajjibhāvaṃ jānāti, tadāo “tumhe kāyadvāre vacīdvāre ca vītikkamaṃ karoṭha, taṃ appatirūpaṃ, mā evamakathā”ti. Sace anādiyitvā karotiyeva, yadi tena saddhiṃ paribhogaṃ karoti, sopi alajjīyeva hoti. Yopi attano bhārabhūtena alajjinā saddhiṃ paribhogaṃ karoti, sopi nivāretabbo. Sace na oramati, ayampi alajjīyeva hoti. Evaṃ eko alajjī alajjisatampi karoti. Alajjino pana alajjināva saddhiṃ paribhoge āpatti nāma natthi. Lajjino lajjinā saddhiṃ paribhogo dvinnāṃ khattiyakumārānaṃ suvaṇṇapātiyaṃ bhojanasādiso. Dhammiyādharmmiyaparibhogo paccayavaseneva veditabbo. Tattha sace puggalopi alajjī, piṇḍapātopi adhammiyo, ubho jegucchā. Puggalo alajjī, piṇḍapāto dhammiyo, puggalaṃ jigucchitvā piṇḍapāto na oMahāpaccariyaṃ** pana “dussīlo saṅghato uddesabhaddāni labhitvā saṅghasseva deti, etāni yathādānameva gahitattā vaṭṭanti”ti vuttaṃ. Puggalo lajjī, piṇḍapāto adhammiyo, piṇḍapāto jeguccho nahratto. Puggalo lajjī, piṇḍapātopi dhammiyo, vaṭṭati.**

Còn có bốn cách sử dụng khác: cách sử dụng của người biết hổ thẹn, cách sử dụng của người không biết hổ thẹn, cách sử dụng đúng pháp, và cách sử dụng không đúng pháp. Trong đó, người không biết hổ thẹn được phép sử dụng chung với người biết hổ thẹn, nhưng không được bắt người đó phạm tội. Người biết hổ thẹn được phép sử dụng chung với người không biết hổ thẹn cho đến khi chưa biết. Vì từ đầu không ai là người không biết hổ thẹn cả. Do đó, khi biết được tình trạng không biết hổ thẹn của người kia, thì (nên nói): “Ông đang vi phạm ở cửa thân và cửa khẩu, điều đó không thích hợp, đừng làm như vậy.” Nếu người đó không nghe mà vẫn làm, nếu mình vẫn sử dụng chung với người đó, thì mình cũng trở thành người không biết hổ thẹn. Người nào sử dụng chung với một người không biết hổ thẹn, người là gánh nặng của mình, cũng nên ngăn cản người đó. Nếu không dừng lại, người này cũng trở thành người không biết hổ thẹn. Như vậy, một người

không biết hổ thẹn có thể làm cho một trăm người không biết hổ thẹn. Tuy nhiên, người không biết hổ thẹn sử dụng chung với người không biết hổ thẹn thì không có tội. Cách sử dụng của người biết hổ thẹn với người biết hổ thẹn giống như bữa ăn của hai vị hoàng tử trong một cái đĩa vàng. Cách sử dụng đúng pháp và không đúng pháp phải được hiểu tùy theo vật dụng. Trong đó, nếu cá nhân là người không biết hổ thẹn, và vật thực cũng không đúng pháp, thì cả hai đều đáng chê trách. Cá nhân là người không biết hổ thẹn, vật thực đúng pháp, thì nên chê trách cá nhân chứ không nên bỏ vật thực. Tuy nhiên, trong **Mahāpaccarī** có nói: “Người vô giới đức nhận được vật thực chỉ định, v.v., từ Tăng rồi cúng dường lại cho Tăng, những vật này được phép vì đã được nhận đúng như cách đã cúng dường.” Cá nhân là người biết hổ thẹn, vật thực không đúng pháp, thì vật thực đáng chê trách, không nên nhận. Cá nhân là người biết hổ thẹn, và vật thực cũng đúng pháp, thì được phép.

Apare dve paggahā dve ca paribhogā – lajjipaggaho alajjipaggaho, dhammaparibhogo āmisaparibhogoti. Tattha alajjino lajjim paggahetum vaṭṭati, na so āpattiyā kāretabbo. Sace pana lajjī alajjim paggañhāti, anumodanāya ajjhesati, dhammakathāya ajjhesati, kulesu upatthambheti, itaropi “amhākaṃ ācariyo īdiso ca īdiso cā”ti tassa parisati vaṇṇaṃ bhāsati, ayaṃ sāsanaṃ osakkāpeti antaradhāpetīti veditabbo.

Dhammaparibhogaāmisaparibhogesu pana yattha āmisaparibhogo vaṭṭati, dhammaparibhogopi tattha vaṭṭati. Yo pana koṭiyaṃ ṭhito, gantho tassa puggalassa accayena nassissati, taṃ dhammānuggahena uggañhitum vaṭṭatīti vuttaṃ. Tatridaṃ vatthu – mahābhaye kira ekasseva bhikkhuno mahāniddeso paguṇo ahoṣi. Atha catunikāyikatissattherassa upajjhāyo mahātipiṭakatthero nāma mahārakkhitattheraṃ āha “āvuso mahārakkhita, etassa santike mahāniddesaṃ gañhāhī”ti. “Pāpo kirāyaṃ, bhante, na gañhāmī”ti. “Gaṇhāvuso, ahaṃ te santike nisīdissāmī”ti. “Sādhu, bhante, tumhesu nisīnesu gañhissāmī”ti paṭṭhapetvā rattindivaṃ nirantaraṃ pariyāpuṇanto osānadivase heṭṭhāmañce itthim disvā “bhante, sutamaṃ me pubbe, sacāhaṃ evaṃ jāneyyaṃ, na īdisassa santike dhammaṃ pariyāpuṇeyya”nti āha. Tassa pana santike bahū mahātherā uggañhitvā mahāniddesaṃ patitṭhāpesunti.

Còn có hai sự nâng đỡ và hai cách sử dụng khác: sự nâng đỡ của người biết hổ thẹn, sự nâng đỡ của người không biết hổ thẹn; sự sử dụng pháp, và sự sử dụng vật chất. Trong đó, người không biết hổ thẹn được phép nâng đỡ người biết hổ thẹn, nhưng không được bắt người đó phạm tội. Tuy nhiên, nếu người biết hổ thẹn nâng đỡ người không biết hổ thẹn, thỉnh cầu thuyết pháp, thỉnh cầu giảng pháp, tán dương trong các gia đình, và người kia cũng tán thán trong hội chúng của mình rằng: “Thầy của chúng tôi là người như thế này, như thế kia,” thì phải hiểu rằng người này đang làm cho giáo pháp suy thoái và biến mất. Còn trong sự sử dụng pháp và sự sử dụng vật chất, nơi nào được phép sử dụng vật chất, thì cũng được phép sử dụng pháp ở đó. Người nào đã ở bên bờ vực (cái chết), và kinh sách sẽ bị mất đi sau khi người đó qua đời, thì được phép học hỏi với sự hỗ trợ của

pháp. Đây là câu chuyện: Tương truyền, trong một nạn đói lớn, chỉ có một vị Tỳ-khưu thông thạo bộ Mahāniddeśa. Bấy giờ, trưởng lão Mahātipiṭakatthera, thầy tế độ của trưởng lão Catunīkāyikatissatthera, nói với trưởng lão Mahārakkhitatthera: “Này hiền giả Mahārakkhita, hãy học bộ Mahāniddeśa từ vị ấy.” “Thưa ngài, nghe nói người này là kẻ xấu, con không học.” “Hãy học đi, hiền giả, ta sẽ ngồi cùng với con.” “Tốt lắm, thưa ngài, khi ngài ngồi cùng, con sẽ học.” Sau khi bắt đầu học liên tục ngày đêm, vào ngày cuối cùng, ông thấy một người phụ nữ dưới gầm giường và nói: “Thưa ngài, con đã nghe trước đây rồi, nếu con biết như vậy, con đã không học pháp từ một người như thế này.” Nhưng nhiều vị Đại Trưởng lão đã học từ vị ấy và đã thiết lập lại bộ Mahāniddeśa.

Iti pāḷimuttakavinayavinicchayaśaṅgahe

Như thế, trong Tập hợp phân tích giới luật ngoài Tam Tạng Pāḷi

Rūpiyādipaṭiggahaṇavinicchayaśakathā samattā.

Lời giải thích về sự quyết định liên quan đến việc nhận tiền bạc, v.v., được chấm dứt.